|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN  **TRƯỜNG MẦM NON MINH ĐỨC**  Số: 172 /BC-MNMĐ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Minh Đức, ngày 08 tháng 10 năm 2024* |

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm học 2024 - 2025**

*( Kem theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** Trường Mầm non Minh Đức

**2. Địa chỉ:** Số 195 Nghĩa Phường, Phường Minh Đức, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng

Website: admin. Haiphong.edu.vn

Email: mnminhduc@haiphong.edu.vn

**3**. **Loại hình**: Trường Mầm non công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND quận Đồ Sơn

**4. Mục tiểu giáo dục**

- Giúp trẻ có ý thức về bản thân mình cũng như mọi người xung quanh, biết biểu lộ cảm xúc phù hợp và đặc biệt là có các phản ứng cảm xúc hợp lý. Các hành vi xã hội như chào hỏi, ăn uống, gặp người lạ,... cũng được dạy trẻ trong giai đoạn này.

- Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp Một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường Mầm non Minh Đức được thành lập theo Quyết định số 777/QĐ-TXĐS ngày 04/7/2008. Ngày 18/01/2021, UBND quận Đồ Sơn ban hành quyết định 59/QĐ-UBND quyết định về việc đổi tên trường Mầm non Minh Đức quận Đồ Sơn thành trường Mầm non Minh Đức chịu sự chỉ đạo quản lý trực tiếp của Uỷ ban nhân dân quận Đồ Sơn, là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, có nhiệm vụ tổ chức giảng dạy, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tháng tuổi theo chương trình giáo dục mầm non, có chi bộ Đảng trực thuộc Đảng uỷ Phường Minh Đức và tổ chức Công đoàn giáo dục quận.

- Trường Mầm non Minh Đức được các cấp ban nghành đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD mầm non do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của phát luật.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật**

Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Nhung - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 195 Nghĩa Phường, Phường Minh Đức, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 083 3908588 gmail: [phamnhung1974@gmai.com](mailto:Haluong1972@gmai.com)

**7. Tổ chức bộ máy**

**7.1 Quyết định thành lập trường**

Trường Mầm non Minh Đức được thành lập theo Quyết định số 777/QĐ-TXĐS ngày 04/7/2008. Ngày 18/01/2021, UBND quận Đồ Sơn ban hành quyết định 59/QĐ-UBND quyết định về việc đổi tên trường Mầm non Minh Đức quận Đồ Sơn thành trường Mầm non Minh Đức.

7.2 **Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường**

Quyết định số1592 /QĐ-UBND ngày10/11/2021 của UBND quận Đồ Sơn Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trườngTrường Mầm non Minh Đức nhiệm kỳ 2021 - 2026

Danh sách Hội đồng trường:

**- Chủ tịch**: Bà Phạm Thị Nhung , Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng

**- Thư ký**: Bà Đỗ Thị Huệ, Tổ trưởng tổ văn phòng

**- Các thành viên:**

1. Ông Nguyễn Mạnh Ninh, Phó củ tịch UBND phường Minh Đức

2. Bà Đoàn Thị Hồng Lân, Phó bí thư chi bộ, Hiệu trưởng

3. Bà Đặng Thị Nhãn, Tổ trưởng chuyên môn;

4. Bà Trần Thị Hằng, Bí thư đoàn TNCS Hồ Chí Minh

6. Bà Nguyễn Thị Phượng, Tổ trưởng nuôi dưỡng

7. Bà Bùi Thị Lệ Quyên, Ban đại diện cha mẹ học sinh

**7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:**

Quyết định số1543/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND quận Đồ sơn “Về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Mầm non Minh Đức đối với bà Phạm Thị Nhung

Quyết định số1188/QĐ-UBND ngày 06/08/2021 của UBND quận Đồ sơn “Về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Mầm non Minh Đức đối với bà Đoàn Thị Hồng Lân

Căn cứ Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn “Về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Minh Đức đối với bà Trần Thị Huệ”

7.4**. Cơ chế hoạt động của trường**

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

**7.5 . Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

Trường Mầm non Minh Đức là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dụcquốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

**7.6. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hội đồng trường với 07 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 11 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 30 công đoàn viên.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn.

+ Tổ Văn phòng: 01 tổ

**7.7. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Số điện thoại** | **Thư điện tử** |
| 1 | Phạm Thị Nhung | Hiệu trưởng | 083 3908588 | phamnhunghp1977@gmail.com |
| 2 | Đoàn Thị Hồng Lân | P. Hiệu trưởng | 094 3801899 | doanthihonglanhp@gmail.com |
| 3 | Trần Thị Huệ | P. Hiệu trưởng | 097 3024117 | tranhuenx@gmail.com |

**7.8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

**7.9. Chiến lược phát triển nhà trường:**

Kế hoạch số 16/KH-THCG ngày 01/03/2024 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trườnggiai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 38/QĐ-THCG ngày 20/9/2023 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2023-2024.

# II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

# Ban giám hiệu nhà trường có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả côn tác quản lý đạt kết quả cao.

# Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hóa, đảm bảo về trình độ chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

# Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao

# Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ, Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

# a) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** | **Hạng IV** | **Hạng III** | **Hạng II** | **Xuất sắc** | **Khá** | **Trung bình** | **Kém** |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **30** |  |  | **20** | **2** | **6** | **2** |  | **2** | **16** | **2** | **15** | **1** |  |
| **I** | **Giáo viên** | **18** |  |  | **16** | **2** |  |  |  | **18** |  | **2** | **16** |  |  |
| 1 | Nhà trẻ |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |  |  |
| 2 | Mẫu giáo |  |  |  | 12 | 2 |  |  |  | 18 |  | 2 | 12 |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **3** |  |  | **3** |  |  |  |  |  | **3** |  | **2** | **1** |  |
| 1 | Hiệu trưởng |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  | 1 | 1 |  |
| **III** | **Nhân viên** | **9** |  |  | **1** |  | **6** | **2** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên nấu ăn |  |  |  |  |  | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên lao công, bảo vệ |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |

**b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng**  **đánh giá** | **Chưa đạt** | | **Đạt** | | **Khá** | | **Tốt** | |
| ***Số***  ***lượng*** | ***Tỷ lệ***  ***(%)*** | ***Số lượng*** | ***Tỷ lệ (%)*** | ***Số***  ***lượng*** | ***Tỷ lệ***  ***(%)*** | ***Số lượng*** | ***Tỷ lệ (%)*** |
| 1. Quản lý |  |  |  |  | 2 | 66,66 | 1 | 33,33 |
| 1. Giáo viên |  |  |  |  | 12 | 66,66 | 6 | 33,33 |

**c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng hàng năm.**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian đào tạo, bồi dưỡng** | **Đối tượng tham gia** | **Số lượng người tham gia** | **Nội dung đào tạo, bồi dưỡng** | **Hình thức đào tạo, bồi dưỡng** | **Trình độ đào tạo, bổi dưỡng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Từ 9->11/2023 | Giáo viên | 02 | Chứng chỉ chuẩn chức danh nghề nghiệp | Trực tiếp | Chứng chỉ |
| 2 | Từ T1->3/2024 | Nhân viên | 01 | Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp VC chuyên ngành kế toán | Trực tiếp | Chứng chỉ |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học và

chuyên môn tương đối hoàn chỉnh. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung,

nâng cấp kịp thời nếu sảy ra hư hỏng.

Trường có từng rào, biển trường, cổng trường đảm bảo an ninh àn toàn. Khuôn viên nhà trường đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ vui chơi.

**\* Thông in cơ sở vật chất**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | | | **Số lượng** | | | **Bình quân** | |
| **I** | Tổng số phòng | | | 9 | | | Số m2/trẻ em | |
| **II** | Loại phòng học | | | 9 | | | - | |
| 1 | Phòng học kiên cố | | | 9 | | | - | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |  | | | - | |
| 3 | Phòng học tạm | | |  | | | - | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |  | | | - | |
| **III** | **Số điểm trường** | | | 1 | | | - | |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường** (m2) | | | **1456,9** | | | 5,83 m2/trẻ | |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi** (m2) | | | 500 | | | 2 m2/trẻ | |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** | | | **690** | | |  | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | | | 300 | | | 1,2 m2/trẻ | |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) | | | 150 | | | 0.6 m2/trẻ | |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | | | 70 | | | 0.28 m2/trẻ | |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | | | 170 | | | 0.68 m2/trẻ | |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* | | |  | | |  | |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* | | |  | | |  | |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | | | 40 | | | 0, 16 m2/trẻ | |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) | | |  | | | Số bộ/nhóm (lớp) | |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | | | 9 | | | 1/1 | |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |  | | |  | |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** | | | 9 | | | Số bộ/sân chơi (trường) | |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** | | | **9 máy VT** | | |  | |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | | |  | | | Số thiết bị/nhóm (lớp) | |
| 1 | Ti vi | | | 7 | | | 7/9 | |
| 2 | Máy vi tính | | | 7 | | | 7/9 | |
| 3 | Máy in | | | 6 | | | 7/9 | |
| 4 | Nhạc cụ (đàn ocgan) | | | 1 | | | 1/9 | |
| 5 | Điều hòa | | | 10 | | | 10/9 | |
|  |  | **Số lượng(m2)** | | | | | | |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | **Dùng cho giáo viên** | **Dùng cho học sinh** | | | **Số m2/trẻ em** | | |
| **Chung** | | **Nam/Nữ** | **Chung** | | **Nam/Nữ** |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | x | x | |  |  | |  |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  | |  |  | |  |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Có | Không |
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x |  |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x |  |
| XIV | Kết nối internet | x |  |
| XV | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x |  |
| XVI | Tường rào xây | x |  |
| **..** | **....** |  |  |

1. **Các hạng mục cơ sở vật chất được xây mới trong năm:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục đầu tư** | **Địa điểm** | **Kinh phí**  **(triệu đồng)** |
| 1 | Xây mới tòa nhà |  | Không |
| 2 | Nâng cấp phòng học |  |  |

**2. Số lượng lượng các thiết bị , đồ chơi ,thiết bị dạy học tối thiểu hiện có .**

- Nhà trường có đủ các đầu mục theo thông tư số 02/2010/TT-BGD

- Số lượng các thiết bị , đồ chơi ,thiết bị dạy học tối thiểu đạt trên 80%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm lớp** | **Số lượng đồ chơi đồ dùng** | **Yêu cầu tối thiểu theo TT 02/2010** | **Đạt tỷ lệ** |
| 1 | Nhóm Nhà trẻ | 65 | 81 | 80.25 |
| 2 | Nhóm 3 Tuổi | 73 | 90 | 81,11 |
| 3 | Nhóm 4 Tuổi | 105 | 126 | 83,33 |
| 4 | Nhóm 5 Tuổi | 102 | 124 | 82,26 |

**3. Số lượng đồ chơi ngoài trời**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thiết bị** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Cầu trượt | 03 |  |
| 2 | Đu quay | 06 |  |
| 3 | Nhà bóng | 01 |  |
| 4 | Thú nhún | 04 |  |
| 5 | Rổ ném bóng | 06 |  |
| 6 | Đồ chơi vận động | 02 |  |
| 7 | Xích đu | 01 |  |
| 8 | Con sâu chui | 01 |  |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**( Không có)**

**V. Thực hiên chương trình giáo dục nước ngoài:**

Căn cứ Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo;

Công văn số 6012/BGDĐT-GDMN ngày 22/12/2021 của Bộ GDĐT về đảm bảo chất lượng cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng Anh; Công văn số 4749/BGDĐT-GDMN ngày 23/9/2022 của Bộ GDĐT hướng dẫn triển khai chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo ở nơi có đủ điều

kiện;

Thực hiện Hướng dẫn số 06/HD-SGDĐT, ngày 21/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo trong các cơ sở Giáo dục mầm non có đủ điều kiện;

Công văn số 1645/SGDĐT-GDTX&ĐH, ngày 21/6/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn hoạt động các Trung tâm ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống, hoạt động ngoài giờ chính khóa;

**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

Nhà trường luôn thực hiện tốt các cuộc vận động lớn, các phong trào thi đua của ngành; thực hiện tốt đổi mới công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục; chỉ đạo tập trung mũi nhọn, đưa các giải pháp mới, sáng tạo trong việc nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ. Trong năm học đã xây dựng khu trải nghiệm môn hình nhỏ cho trẻ, giúp cho trẻ sáng tạo, tạo được môi trường sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn, thân thiện, tạo điều kiện tốt nhất cho các con đến trường. 100% trẻ đến trường được an toàn về thể chất và tinh thần, chế độ dinh dưỡng được đảm bảo trong các bữa ăn, giúp trẻ được khoẻ mạnh, giảm đáng kể tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng và béo phì trong năm 2023-2024. Bên cạnh đó, nhà trường tổ chức được nhiều sân chơi bổ ích cho các bạn nhỏ và được phụ huynh hưởng ứng tham gia như: Bé vui tết trung thu, bánh trưng xanh cho em,...

 Chất lượng giáo dục cũng được Nhà trường tập trung đổi mới, tiếp cận với những phương pháp dạy học tiên tiến, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học, chú trọng dạy kỹ năng, lựa chọn các nội dung học phù hợp với trẻ, với điều kiện của nhà trường để tạo sự hứng thú, phát huy khả năng của trẻ tham gia các hoạt động.Chất lượng đội ngũ cũng được nâng lên rõ rệt, nhà trường đã tăng cường bồi dưỡng kỹ năng, năng lực, nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên trong việc đổi mới phương pháp dạy học. Giáo viên không chỉ đạt chuẩn về trình độ mà còn chuẩn trong giao tiếp ứng xử với học sinh và phụ huynh. Năm học qua, có 03 cán bộ giáo viên đạt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Nhiều giáo viên không chỉ sáng tạo, nỗ lực trong chuyên môn mà còn tích cực trong các phong trào văn hóa, văn nghệ của địa phương và ngành.

***Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối lớp** | **Số lớp** | **Số HS** | **HS nữ** | **Trong đó** | |
| **HS dân tộc** | **HS khuyết tật** |
| Nhóm Nhà trẻ | 2 | 36 | 18 | 0 | 0 |
| Nhóm 3 tuổi | 3 | 60 | 29 | 0 | 0 |
| Nhóm 4 tuổi | 4 | 74 | 27 | 0 | 0 |
| Nhóm 5 tuổi | 2 | 76 | 32 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | **9** | **246** | **106** |  |  |

**\* Chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024 cụ thể**

| TT | **Nội dung** | | | **Kết quả thực tế đạt được trong năm học** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Toàn trường** | | | **Trong đó chia ra** | | | | | | |
| Kết quả đạt được | | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu  năm học | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | | |
| Số lượng trẻ | Đạt tỳ lệ | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | | 5-6 tuổi |
| 1 | Huy động  trẻ | Tổng số trẻ đi học | | 268 | 120 | Tăng 44(20%) |  |  | 49 | 87 | 68 | | 55 |
| Trẻ học nhóm ghép | |  |  |  |  | | |  | | | |
| Trẻ học 2 buổi/ngày | | 268 | 100 | Đạt |  |  | 49 | 87 | 68 | | 55 |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 2 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | Trẻ được tố chức ăn bán trú | | 268 | 100 | Đạt |  |  | 49 | 87 | 68 | | 55 |
| Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị | | 268 | 100 | Đạt |  |  | 49 | 87 | | 68 | 55 |
| 3 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | Trẻ được khám sức khỏe định kỳ | | 268 | 100 | Đạt |  |  | 49 | 87 | 68 | | 55 |
| Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định | | 255 | 100 | Đạt |  |  | 49 | 87 | 68 | | 55 |
| Kết quả phát triển sức khỏe cùa trẻ | Trẻ có cân nặng bình thường | 243 | 95 | -1,6 |  |  | 48 | 67 | 69 | | 59 |
| Trẻ có chiều cao bình thường | 244 | 95,7 | -0,8 |  |  | 48 | 68 | 69 | | 59 |
| Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 5 | 2 |  |  |  | 1 |  | 1 | | 3 |
| Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 8 | 3 | -1,5 |  |  | 1 | 3 | 2 | | 2 |
| Trẻ suy dinh dường thể gầy còm | 2 | 1 | +1,7 |  |  | 1 |  | 1 | |  |
| Trẻ thừa cân | 11 | 4 | -1,5 |  |  |  | 3 | 3 | | 5 |
| Trè béo phì | 8 | 3 | Đạt |  |  |  | 3 | 2 | | 3 |
| Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần | | 268 | 100 | Đạt |  |  | 49 | 87 | 68 | | 55 |
| 49 | 87 | 68 | | 55 |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt" | 188 | 86,6 | +6,6 |  |  | 34 | 42 | 61 | | 50 |
| Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng" | 28 | 12,9 | +17,1 |  |  | 10 | 9 | 6 | | 3 |
| Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt" | 1 | 0,5 | -0,5 |  |  |  |  |  | | 1 |
| Trẻ 5 tuối hoàn thành chương trình GDMN | | 55 | 100 | Đạt |  |  |  |  |  | | 55 |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Công khai chi tiết năm 2023**

*(Kèm theo Biểu mẫu 6.4)*

**2. Công khai miễn giảm học phí thực hiện theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ cấp chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Số học sinh** | **Số tiền** | **Ghi chú** |
| Miễn, giảm học phí | 100% học sinh được miễn học phí | 476.035.000 |  |
| Hỗ trợ chi phí học tập | 2 | 2.700.000 |  |
| Hỗ trợ ăn trưa | 5 | 7.200.000 |  |
|  |  |  |  |

**3. Công khai các khoản thu năm học 2024-20025.**

***a. Các khoản thu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Ghi chú** |
| 1 | Học phí | Học sinh/tháng | 0 | Thành phố hỗ trợ theo Hướng dẫn liên sở số 1044/HDLS-GDĐT-STC ngày 19/8/2024 |
| 2 | Tiền ăn | Học sinh/ ngày | 27.000 | Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HDND TP; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Lên sở Giáo dục và Đào tạo và sở Tài chính; Hướng dẫn liên sở số 1044/HDLS-GDĐT-STC ngày 19/8/2024 của Lên sở Giáo dục và Đào tạo và sở Tài chính; Công văn số 2533/SGDĐT-KHTC ngày 22/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 3 | Mua sắm trang thiết bị bán trú |  |  |
| 3.1 | Đối với trẻ mới tuyển | Học sinh/năm | 360.000 |
| 3.2 | Đối với trẻ năm học trước | Học sinh/năm | 200.000 |
| 4. | Hỗ trợ người nấu ăn | Học sinh/tháng | 150.000 |
| 5 | Quản lý trẻ ngoài giờ | Học sinh/tháng | 300.000 |
| 6 | Trông trẻ ngày thứ 7 | Học sinh/tháng | 200.000 |
| 8 | Học Tiếng Anh với nước ngoài | Học sinh/tiết | 40.000 |  |

***b. Các khoản thu - chi năm học 2024-2025***

( Biểu mẫu 6.2 đính kèm)

***c. Công khai thu - chi 6 tháng đầu năm 2024***

( Biểu mẫu 6.3 đính kèm)

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

***- Công tác xây dựng môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học:***

Môi trường giáo dục trong lớp học bố trí tương đối hợp lý, đã tạo được cơ hội cho trẻ trải nghiệm trong các góc, các trò chơi đã được thay đổi thường xuyên qua các chủ đề, chất liệu các đồ dùng đồ chơi đa dạng, bền, đẹp, đảm bảo yêu cầu về thẩm mỹ.

Môi trường giáo dục ngoài lớp học đã được quan tâm cải tạo, đầu tư, sắp xếp các khu vực vị trí phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ tham gia hoạt động, mở rộng nội dung khám phá tại góc thực nghiệm, góc chợ quê và khu vui chơi phát triển vận động cho trẻ. Môi trường hoạt động ngoài trời của trẻ được bổ sung thêm đồ dùng, đồ chơi phát triển vận động rất đa dạng, phong phú cơ bản đáp ứng được nhu cầu vui chơi hoạt động ngoài trời của trẻ, đảm bảo các tiêu chí xanh, an toàn, thân thiện.

- ***Công tác đầu tư CSVC phục vụ công tác CSND-GD trẻ***: Nhà trường đã nâng cấp sửa chữa toàn bộ hệ thống quạt, đường dây điện, nước các phòng học, bếp ăn, sân trường, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo quy chuẩn. Trang bị bổ sung thiết bị bán trú tại bếp ăn, trang bị thêm một số đồ chơi ngoài trời phát triển vận động, đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học, chăm sóc bán trú cho trẻ góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

- ***Công tác huy động trẻ ra lớp vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra:*** Tổng số trẻ mớihuy động ra lớp 268 cháu vượt chỉ tiêu kế hoạch 8 cháu.

***- Công tác phát triển đội ngũ:*** Nhà trường đã làm tốt công tác tham mưu với các cấp có thẩm quyền về việc giao định biên nhân lực lao động, năm học 2022-2023 nhà trường đã được giao 20 giáo viên , hiện nhà trường có 18 người, thiếu 02 người so với chỉ tiêu được giao.

***- Công tác xã hội hoá giáo dục có hiệu quả***: Huy động được sự phối hợp của các tổ chức xã hội ngoài trường học như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ. Hội Cựu chiến binh…. tham gia đầu tư phát triển giáo dục Mầm non và thực hiện tốt công tác an sinh xã hội.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Phòng GD&ĐT;  - Phòng TC-KH;  - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Phạm Thị Nhung** |